

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của
huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính Phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2020 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của UBND huyện Bù Đốp tại Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 02/6/2020 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 310/TTr-STNMT ngày 02/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

(Chi tiết tại bảng 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(Chi tiết tại bảng 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(chi tiết tại bảng 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020: Năm 2020, huyện Bù Đốp không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bù Đốp được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Đốp triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Bù Đốp:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đốp.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

d) Đến quý III năm 2020, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Bù Đốp, Chủ tịch UBND thị trấn Thanh Bình, Chủ tịch UBND các xã thuộc huyện Bù Đốp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT.(Trung)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN ^{họ}
CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN BÙ ĐÓP
Bảng 1: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 03 / 6 /2020)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng cộng	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Hưng Phước	Phước Thiện	Tân Thành	Tân Tiến	Thanh Bình	Thanh Hòa	Thiện Hưng
	Tổng (1)+(2)+(3)	TONG	38.051	38.051	38.051	38.051	38.051	38.051	38.051	38.051
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.321,270	4.340,302	12.290,076	3.158,461	3.835,230	1.172,457	4.302,988	4.221,757
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.598,422	274,839	62,655	192,527	335,217	190,854	333,514	208,816
	<i>Trong đó: Lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	102,162	5,000	6,542	1,815	11,594	19,570	49,931	7,710
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.626,905	3.081,435	1.630,611	2.654,038	3.299,441	947,616	3.525,361	3.488,404
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.640,574	944,649	5.511,279	280,832	138,638	0	331,643	433,532
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.956,514	3,516	4.915,224	0	0	0	0	37,774
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	169,924	0,862	2,566	29,250	50,340	14,417	62,538	9,951
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	226,770	30,000	161,200	0	0	0	0	35,570
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.729,730	567,698	1.520,924	755,539	427,770	291,543	364,012	802,243
2.1	Đất quốc phòng	CQP	155,417	85,278	37,989	12,161	0,664	3,060	11,637	4,627
2.2	Đất an ninh	CAN	3,401	0	0	0	0	3,401	0	0
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,944	40,374	0,080	0,380	0,130	10,330	1,554	0,097
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	177,191	104,951	40,120	0,110	0	8,580	3,440	19,990
2.5	Đất sử dụng cho HD khoáng sản	SKS	348,488	0	24,882	320,000	0	0	1,588	2,019
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.571,627	190,075	1.249,445	108,057	112,922	151,058	130,932	629,136
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,350	0	0	0	0	0	0,350	0
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,529	4,187	0	1,342	0	0	0	0
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	286,672	18,423	18,722	39,734	46,263	0	77,786	85,744
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	71,453	0	0	0	0	71,453	0	0
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,312	7,703	1,088	1,689	0,783	9,164	4,680	1,205
2.12	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,561	0	2,631	0	0	2,929	0	0
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,729	0	0	1,257	0,980	1,906	0	1,587
2.14	Đất làm nghĩa trang	NTD	36,018	10,117	3,021	3,103	6,260	0,266	2,456	10,795
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	14,000	0	0	14,000	0	0	0	0
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,081	0,891	0,484	1,028	0,239	0,245	0,956	3,239
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,490	0	0	0	0	1,490	0	0
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,340	0	0	0	0,340	0	0	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	464,102	30,740	100,019	58,680	95,936	27,661	125,261	25,805
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	419,477	0	41,129	193,998	163,253	0	3,374	17,724
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	76,548	74,960	1,313	0	0	0	0	0,275
3	Đất đô thị*	KDT	1.464	0	0	0	0	1.464	0	0



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN BÙ ĐÓP

Bảng 2: Kế hoạch thu hồi các loại đất

(Kèm theo Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 03 / 6 /2020)

Đơn vị tính: ha

Stt	Hiện trạng đất phải thu hồi	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Hưng Phước	Phước Thiện	Tân Thành	Tân Tiến	Thanh Bình	Thanh Hòa	Thị trấn Hưng
1	Đất nông nghiệp	NNP	229,678	114,010	24,200	6,000	4,910	18,550	22,048	39,960
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,344	7,870	0	0	0	6,100	0,374	0
	<i>Trong đó: Lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	208,204	105,210	18,000	6,000	4,910	12,450	21,674	39,960
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,700	0	4,700	0	0	0	0	0
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1,500	0	1,500	0	0	0	0	0
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,930	0,930	0	0	0	0	0	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,208	2,376	1,690	0	0	1,000	0,072	2,070
2.1	Đất phát triển cơ sở hạ tầng	DHT	0,618	0	0	0	0	0	0,048	0,570
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,570</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0,570</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,024</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0,024</i>	<i>0</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,024</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0,024</i>	<i>0</i>
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,284	2,070	1,690	0	0	0	0,024	1,500
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	1,000	0	0	0	0	1,000	0	0
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,306	0,306	0	0	0	0	0	0
	Tổng		236,886	116,386	25,890	6,000	4,910	19,550	22,120	42,030

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN BÙ ĐÓP

Bảng 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 03/6/2020)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Hưng Phước	Phước Thiện	Tân Thành	Tân Tiến	Thanh Bình	Thanh Hòa	Thiện Hưng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp (PNN)	NNP/PNN	292,143	114,932	50,010	22,350	6,172	28,727	28,091	41,861
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,235	8,120	0,250	0,250	0,150	6,660	0,574	0,231
	<i>Trong đó: Lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	253,778	105,882	28,560	22,100	6,022	22,067	27,517	41,630
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,700	0	4,700	0	0	0	0	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16,500	0	16,500	0	0	0	0	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,930	0,930	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	189,514	21,599	92,500	40,000	13,500	4,050	14,734	3,131
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	68,784	0	1,500	40,000	10,000	0,670	13,634	2,980
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	111,000	20,000	91,000	0	0	0	0	0
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,730	1,599	0	0	3,500	3,380	1,100	0,151
	Tổng		481,657	136,531	142,510	62,350	19,672	32,777	42,825	44,992